

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 240/2020/DS-ST

Ngày: 18-8-2020

V/v Tranh chấp hợp đồng góp vốn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thúy Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Bé;

2. Bà Trần Thị Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thanh Thi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Đào Văn Tiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 39/2019/TLST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng góp vốn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 211/2020/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 185/2020/QĐST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Văn L, sinh năm: 1958 (Có mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số A đường P, Khu phố Z, phường L, quận B, Thành phố H. Tạm trú: Số S đường P, Khu phố Z, phường L, quận B, Thành phố H.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Mã Tấn N, sinh năm: 1982 (Vắng mặt);

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xã G, huyện H, tỉnh M. Tạm trú: Số V đường K, khu phố J, thị trấn C, huyện C, Thành phố H.

2.2. Bà Mã Tuyết T, sinh năm: 1977 (Xin vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số X đường W, khu phố Y, thị trấn C, huyện C, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện nộp ngày 19/10/2018, lời khai, biên bản làm việc, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Trương Văn L trình bày:*

Vào khoảng năm 2013, ông có làm ăn buôn bán mùn cưa chất đốt tại trạm cân số 171 của Công ty TNHH S1 nên có quen ông Mã Tấn N là nhân viên cân tại trạm nói

trên, ông N rủ ông làm ăn cùng bỏ vốn hùn hạp mua bán chất đốt, ông N cung cấp số tài khoản của chị ông N là bà Mã Tuyết T mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Củ Chi (sau đây gọi tắt là Agribank) để ông chuyển tiền cho ông N, theo đó thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (sau đây gọi tắt là Sacombank), ông đã chuyển tiền cho ông N 03 lần tổng cộng là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) cụ thể:

- Lần 1: Ngày 09/12/2013 ông chuyển cho ông N số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), nội dung chuyển: mượn tiền mua hàng;

- Lần 2: Ngày 25/10/2014 ông chuyển cho ông N số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), nội dung chuyển: chuyển tiền mua hàng;

- Lần 3: Ngày 20/10/2015 ông chuyển cho ông N số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), nội dung chuyển: hùn vốn làm ăn với anh N.

Trong quá trình làm ăn chung, thỉnh thoảng ông được ông N chia lợi nhuận 0,2%/tháng, tiền lợi nhuận ông không nhận mà ông và ông N dùng tiền lợi nhuận đi nhậu. Ông N còn nói là tiền hùn vốn bà chị ruột (T) quản lý, còn bản thân ông không biết ai quản lý tiền giữa ông N với bà T. Vì lý do ông già yếu, hay bệnh, đi lại quá xa, không trực tiếp làm nên từ đầu năm 2017 đến khoảng tháng 02/2018 ông N không chia tiền lời cho ông nữa, ông N nói lý do đi mua hàng ở xa, kẹt vốn, sau đó ông không gặp ông N và không liên lạc được cho đến nay. Ông có gọi điện đòi tiền bà T, bà T nói không biết. Ông đã từng khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Củ Chi nhưng lại rút đơn khởi kiện ngày 01/10/2018 để thương lượng với bà T và ông N nhưng không thương lượng được. Do vậy ông yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi buộc ông N và bà T phải trả cho ông số tiền tổng cộng là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa sau khi nghe Hội đồng xét xử phân tích, giải thích, ông rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) theo Giấy nộp tiền ngày 09/12/2013 và số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) theo Giấy nộp tiền ngày 25/10/2014 vì nội dung chuyển tiền không ghi rõ là hùn vốn với ông N. Ông không biết và cũng chưa từng gặp mặt bà T cho đến khi Tòa án triệu tập ông và bà T đến Tòa án để giải quyết vụ án, do vậy ông chỉ yêu cầu cá nhân ông N trả cho ông số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) theo Giấy nộp tiền ngày 20/10/2015 của Sacombank - Phòng giao dịch Cây Gõ, trả một lần, không yêu cầu tính lãi.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/4/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Mã Tuyết T trình bày:*

Trước đây bà chưa từng bao giờ gặp và làm ăn giao dịch với ông L. Vào khoảng năm 2013, bà có cho em bà là Mã Tấn N mượn thẻ ATM của Agribank có số tài khoản 6120205251389 để em bà làm ăn với ông Trương Văn L. Ông L cho rằng có chuyển tiền vào thẻ của bà 03 lần với tổng số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) nhưng số tiền này đều do em bà nhận, mỗi lần ông L chuyển tiền, em bà kêu bà đưa thẻ, mật khẩu và cầm thẻ đi rút tiền, sau đó trả lại thẻ cho bà. Chuyện tiền bạc giữa ông L và ông N bà hoàn toàn không biết.

Nay ông L kiện bà và ông N tại Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, bà có ý kiến như sau: Bà chỉ là người cho ông N mượn thẻ, tiền bạc bà không nhận nên bà không thể trả

tiền cho ông L. Ông N là người nhận tiền nên ông N sẽ là người chịu trách nhiệm trả cho ông L số tiền này, không liên quan đến bà. Trước đây, ông N tạm trú tại Số V đường K, khu phố J, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng hiện nay vì thiếu nợ nhiều nên bỏ đi đâu bà không rõ. Ông N cũng không liên lạc với gia đình, vợ con, lâu lâu em bà mới điện thoại cho mẹ bà một lần.

** Bị đơn là ông Mã Tấn N vắng mặt.*

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi:*

- Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nội dung quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015: Vụ án được thụ lý đúng thẩm quyền; Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định; thời hạn gửi Thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát cùng cấp đúng quy định; thời hạn gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và thời hạn gửi hồ sơ đúng quy định; tuy nhiên Hội đồng xét xử còn vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án quy định tại Khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nhưng việc vi phạm này không làm thay đổi bản chất của vụ án; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng thời gian, địa điểm được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định, việc tham gia hỏi tại phiên tòa đúng quy định. Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về nội dung, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn là ông Mã Tấn N trả lại số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) theo Giấy nộp tiền ngày 09/12/2013 và số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) theo Giấy nộp tiền ngày 25/10/2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn là ông Mã Tấn N trả lại số tiền góp vốn là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) theo Giấy nộp tiền ngày 20/10/2015, không yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung đơn khởi kiện nộp ngày 19/10/2018 và lời trình bày tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu các bị đơn phải trả số tiền hùn vốn là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng góp vốn” quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn ông Mã Tấn N có nơi cư trú cuối cùng tại Số V đường K, khu phố J, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (theo xác minh của Công an thị trấn C, huyện C) và bị đơn bà Mã Tuyết T cư trú tại Số X đường W, khu phố Y, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo quy định tại

Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn là bà Mã Tuyết T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa (niêm yết tại địa phương) nhưng vẫn không đến Tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt bà T, ông N theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Ông Trương Văn L rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) theo Giấy nộp tiền ngày 09/12/2013 và số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) theo Giấy nộp tiền ngày 25/10/2014. Đây là sự tự nguyện của ông L và không trái với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu giải quyết đối với yêu cầu này theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Ông L có quyền khởi kiện ông N đối với các số tiền trên bằng một vụ kiện khác.

[3.2] Xét yêu cầu của ông Trương Văn L buộc cá nhân ông N phải trả cho ông số tiền góp vốn là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) theo Giấy nộp tiền ngày 20/10/2015, không yêu cầu tính lãi.

Hội đồng xét xử xét tại Giấy nộp tiền ngày 20/10/2015 của Sacombank - Phòng giao dịch Cây Gõ, ông L có chuyển cho người thụ hưởng bà Mã Tuyết T, số tài khoản 6120205251389 tại Agribank - Chi nhánh Củ Chi số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), Giấy nộp tiền ngày 20/10/2015 nêu trên có nội dung chuyển tiền hùn vốn làm ăn với ông N, căn cứ vào lời trình bày và các giấy chuyển tiền do ông L cung cấp thì có thể xác định giữa ông L và ông N có mối quan hệ hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận mà không thành lập pháp nhân, đây là hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (hợp đồng BCC) được quy định tại Khoản 16 Điều 3 Luật Đầu tư 2005.

Tại Khoản 1 Điều 23 của Luật Đầu tư 2005 quy định: *“Đối tượng, nội dung hợp tác, thời hạn kinh doanh, quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi bên, quan hệ hợp tác giữa các bên và tổ chức quản lý do các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng”*, tại Khoản 3 Điều 9 của Nghị định 108/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư quy định: *“Hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký giữa các nhà đầu tư trong nước với nhau để tiến hành đầu tư, kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế và pháp luật có liên quan”*. Xét hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa ông L và ông N, về hình thức, theo lời trình bày của ông L thì hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không L văn bản. Xét thấy Luật Đầu tư 2005 không có quy định cụ thể về hình thức của hợp đồng BCC. Tại Khoản 2 Điều 401 Bộ luật Dân sự 2005 quy định: *“Hợp đồng không bị vô hiệu trong trường hợp có vi phạm về hình thức, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”*, do đó, hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa ông L và ông N vẫn có hiệu lực pháp luật. Về nội dung, do hai bên không L hợp đồng bằng văn bản, ông L cũng không cung cấp cụ thể nội dung của hợp đồng, do đó, sẽ áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự 2005 để giải quyết vụ án.

Khoản 1 Điều 218 Bộ luật Dân sự 2005 quy định: “Sở hữu chung hỗn hợp là sở hữu đối với tài sản do các chủ sở hữu thuộc các thành phần kinh tế khác nhau góp vốn để sản xuất, kinh doanh thu lợi nhuận”, xét ông L là một chủ sở hữu chung, nên có quyền yêu cầu chia tài sản chung theo quy định tại Khoản 1 Điều 224 của Bộ luật Dân sự 2005. Căn cứ vào giấy chuyển đề ngày 20/10/2015 với số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) có ghi nội dung chuyển tiền là “*hùn vốn làm ăn với anh N*”, như vậy việc góp vốn kinh doanh của ông L và ông N là có thật, ông N đã được triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không đến Tòa án, điều này thể hiện ông mặc nhiên thừa nhận ông vẫn có thiếu ông L số tiền góp vốn như đã nêu trên, sau khi nhận tiền góp vốn ông N không tiến hành kinh doanh và chi trả lợi nhuận theo cam kết là xâm phạm đến quyền chủ sở hữu chung của ông L được quy định tại Khoản 2 Điều 216 của Bộ luật Dân sự 2005. Do đó, yêu cầu của ông L buộc ông N phải trả lại số tiền góp vốn là có cơ sở chấp nhận.

Bị đơn là bà T cho rằng bà chưa từng gặp và làm ăn giao dịch với ông L, ông L cũng thừa nhận việc trên, do đó yêu cầu buộc cá nhân ông N phải trả cho ông số tiền góp vốn là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) là có cơ sở để chấp nhận. Ông L không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Xét đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu khởi kiện còn lại, qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận đề nghị này.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, đồng thời hoàn lại cho ông L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 58, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Khoản 2 Điều 244, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 216, Điều 218, Điều 224 và Điều 401 của Bộ luật Dân sự 2005;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trương Văn L về việc yêu cầu bị đơn là ông Mã Tấn N trả lại số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) theo Giấy nộp tiền ngày 09/12/2013 và số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) theo Giấy nộp tiền ngày 25/10/2014.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trương Văn L về việc không yêu cầu bị đơn là bà Mã Tuyết T trả lại số tiền góp vốn tổng cộng là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trương Văn L về việc buộc bị đơn là ông Mã Tấn N phải chịu trách nhiệm trả cho ông L số tiền góp vốn là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) theo Giấy nộp tiền ngày 20/10/2015.

Thi hành ngay sau khi Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông N chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Mã Tấn N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.500.000đ (Hai triệu năm ngàn đồng);

- Hoàn lại cho ông Trương Văn L số tiền 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) ông L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0033882 ngày 15/01/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi,

Thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

5. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**